

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4045/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB để thực hiện dự án Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Xét đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 235/TTr-BGPMB ngày 22/10/2019 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 917/TTr-STNMT ngày 29/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB để xây dựng dự án Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, cụ thể như sau:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là 11.034.152.651 đồng, trong đó:

+ Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 10.796.626.860 đồng;

+ Chi phí phục vụ GPMB (2%): 215.932.537 đồng;

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 21.593.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của sở TNMT là 15.115.000 đồng)

+ Kinh phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế (*): 21.593.254 đồng.

(*) Kinh phí dự phòng nêu trên nếu không sử dụng sẽ hoàn trả lại ngân sách tỉnh.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh có trách nhiệm thông báo phương án bồi thường, hỗ trợ nêu tại Điều 1 đến các hộ gia đình, cá nhân có liên quan; đồng thời, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các bước kế tiếp theo quy định hiện hành của Nhà nước.



Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7. *he*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU BỊ THIẾT HẠI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU NHÀ Ở XÃ HỘI PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
ĐỊA PHÂN: PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kế thừa Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh)

ST T	Chủ sử dụng đất	Mức bồi thường trú	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác		Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
						Hỗ trợ chuyển dổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	
A. Hộ gia đình, cá nhân								
I. DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%			139.575.840	7.721.050	-	348.939.600	-	496.236.490
1	Lê Xuân Trà	Tổ 77, KV9	5.514.480	248.400		13.786.200		19.549.080
2	Phạm Lực (chết), vợ Nguyễn Thị Thứ	Tổ 16, Kv3	2.530.800	105.450		6.327.000	-	8.963.250
3	Nguyễn Tấn Ngừ (chết), bà Phan Thị Hương	Tổ 72, Kv9	50.953.440	2.295.200		127.383.600	-	180.632.240
4	Phan Văn Trị, vợ Nguyễn Nữ Đạt Dung	Tổ 46, Kv 6	20.521.680	924.400		51.304.200	-	72.750.280
5	Nguyễn Hữu Bá, vợ Nguyễn Thị Đào	Tổ 16, Kv 3	21.347.520	2.404.000		53.368.800		77.120.320
6	Nguyễn Thanh Trung	Tổ 43, Kv6	29.845.680	1.344.400		74.614.200	-	105.804.280
7	Nguyễn Thị Vinh, con Trần Tấn Đạo ĐDKK	Tổ 76, Kv9	8.862.240	399.200		22.155.600	-	31.417.040
II. DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến 30%			314.209.920	16.149.060	1.559.400	785.524.800	54.450.000	1.171.893.180
8	Phạm Minh Lang	Tổ 17, Kv3	24.162.480	1.088.400		60.406.200	3.960.000	89.617.080
9	Nguyễn Thị Thê (chết) cháu Lê Thanh Dương ĐDKK	Tổ 22, KV3	19.678.080	819.920		49.195.200	6.930.000	76.623.200
10	Phạm Thị Phước	Tổ 16, Kv3	28.069.680	3.161.000		70.174.200	3.960.000	105.364.880
11	Phạm Giới	Tổ 17, Kv3	57.533.520	2.591.600		143.833.800	9.900.000	213.858.920
12	Nguyễn An (chết), con Nguyễn Hùng ĐDKK	Tổ 16, Kv3	48.902.160	2.202.800		122.255.400	5.940.000	179.300.360
13	Đỗ Ngôn (chết), vợ Nguyễn Thị Thừa	Tổ 45, Kv6	32.509.680	1.464.400		81.274.200	4.950.000	120.198.280
14	Phan Diêu	Kv6	44.524.320	2.005.600		111.310.800	13.860.000	171.700.720
15	Nguyễn Đua	Kv3	58.830.000	2.815.340	1.559.400	147.075.000	4.950.000	215.229.740
III. DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% đến 70%			1.023.633.120	45.916.190	0	2.559.082.800	59.400.000	3.688.032.110
16	Đặng Thị Thanh	Kv3	56.610.000	2.550.000		141.525.000	3.960.000	204.645.000
17	Đặng Chuyền	Kv3	159.209.520	6.978.190		398.023.800	21.780.000	585.991.510
18	Đặng Lâu, con Đặng Văn Tho ĐDKK	Tổ 17, Kv3	222.301.920	10.013.600		555.754.800	9.900.000	797.970.320
19	Nguyễn Ngân (chết), con Nguyễn Nghiễn ĐDKK	Tổ 16, Kv 3	140.321.760	6.320.800		350.804.400	3.960.000	501.406.960

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Giá trị BT đất đai	Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT tài sản, VKT	Các khoản hỗ trợ khác		Tổng giá trị BT, HT (quy tròn)
						Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	
20	Đặng Văn Thà	Tổ 17, Kv3	131.743.680	5.934.400		329.359.200	5.940.000	472.977.280
21	Võ Thị Kiên	Kv3	198.876.480	8.958.400		497.191.200	5.940.000	710.966.080
22	Phạm Bửu Bình	Tổ 17, Kv3	114.569.760	5.160.800		286.424.400	7.920.000	414.074.960
IV. DT thu hồi/DT sử dụng từ 70% trở lên			1.440.753.360	64.898.800	0	3.601.883.400	209.880.000	5.317.415.560
23	Nguyễn Văn Bé (chết), anh Trương Văn Đur ĐĐKK	Kv 3	154.218.960	6.946.800		385.547.400	19.800.000	566.513.160
24	Trần Thị Chút	Tổ 72, Kv9	83.223.360	3.748.800		208.058.400	3.960.000	298.990.560
25	Phạm Phàm (chết), vợ Nguyễn Thị Hậu	Tổ 17, Kv3	90.469.440	4.075.200		226.173.600	39.600.000	360.318.240
26	Võ Thị Nghĩa	Tổ 16, Kv 3	166.446.720	7.497.600		416.116.800	15.840.000	605.901.120
27	Đặng Trâm	Tổ 17, Kv3	189.019.680	8.514.400		472.549.200	23.760.000	693.843.280
28	Nguyễn Thanh Phùng	Tổ 16, Kv 3	251.312.880	11.320.400		628.282.200	15.840.000	906.755.480
29	Nguyễn Đức Thoại	Tổ 47, Kv 6	193.264.320	8.705.600		483.160.800	39.600.000	724.730.720
30	Hồ Sỹ Cường	Tổ 43, Kv6	42.846.000	1.930.000		107.115.000	11.880.000	163.771.000
31	Nguyễn Hiếu	Tổ 47, Kv 6	228.153.840	10.277.200		570.384.600	23.760.000	832.575.640
32	Nguyễn Thị Khái (chết), con Nguyễn Minh ĐĐKK	Tổ 44, Kv 6	41.798.160	1.882.800		104.495.400	15.840.000	164.016.360
B. Tổ chức								
I. UBND phường Nhơn Bình			115.875.120	-		-	-	115.875.120
33	Đặt công ích của UBND phường		28.833.360					28.833.360
			28.931.040					28.931.040
			58.110.720					58.110.720
II. Hỗ trợ cây cối hoa màu cho hộ dân trồng trên đất UBND phường quản lý				7.174.400		-	-	7.174.400
34	Nguyễn Văn Nai			1.298.800				1.298.800
35	Phạm Bưng Em			3.258.000				3.258.000
36	Phạm Bửu Bình			2.617.600				2.617.600
Tổng cộng giá trị BT, HT			3.034.047.360	141.859.500	1.559.400	7.295.430.600	323.730.000	10.796.626.860
Chi phí phục vụ công tác GPMB 2%								215.932.537
Kinh phí dự phòng cường chế thu hồi đất (=10% Chi phí GPMB)								21.593.254
Tổng cộng								11.034.152.651